

Số: 11 /2017/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 22/TTr – SNN ngày 31/3/2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Trong quá trình thực hiện khi giá các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, UBND tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh hệ số cho phù hợp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2017 và thay thế: Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh về việc ngưng hiệu lực toàn bộ Quyết định số Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các phòng : KTN, TH-CB, TH;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (NVH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Thương**

## **QUY ĐỊNH**

### **Đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2017/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

## **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Đơn giá cây trồng, vật nuôi trong Quy định này được áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp cụ thể khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Người sử dụng đất quy định tại Điều 5, Luật Đất đai 2013, khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

### **Điều 2. Nguyên tắc bồi thường**

1. Chỉ bồi thường cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên đất không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển; đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ.

2. Số lượng cây trồng, vật nuôi được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng, vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm, nhưng không vượt quá mật độ quy định tại Quy định này.

3. Giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi được tính theo số cây, con (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này.

4. Không bồi thường đối với các trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất đã có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. Trong những trường hợp cụ thể có thể xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng lập phương án trình thẩm định và phê duyệt theo phân cấp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhưng chi phí di chuyển tối đa không quá 10% tổng giá trị được bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

6. Không xem xét bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các loại công trình đã được Nhà nước thu hồi đất. Riêng đối với các trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất hành lang bảo vệ an toàn của các công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà khi xây dựng Nhà nước không thu hồi diện tích đất này thì được xem xét bồi thường.

### **Điều 3. Quy định về mật độ cây trồng, vật nuôi**

#### 1. Bảng mật độ cây trồng, vật nuôi quy chuẩn:

| <b>TT</b>  | <b>LOẠI CÂY</b>                                     | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Mật độ trồng qui chuẩn</b> |
|------------|---|--------------------|-------------------------------|
| <b>a</b>   | <b>Cây trồng</b>                                    |                    |                               |
| <b>I</b>   | <b>Cây lương thực, thực phẩm</b>                    |                    |                               |
| 1          | Bầu, bí, mướp, gấc, Susu                            | Héc/ha             | 2.000                         |
| 2          | Dưa hấu, dưa Lê, dưa Chuột...                       | Héc/ha             | 6.500                         |
| 3          | Gừng, Riềng, Sả, Nghệ.                              | Khóm/ha            | 2.200                         |
| <b>II</b>  | <b>Cây ăn quả</b>                                   |                    |                               |
| 1          | Cây Cam, Quýt, Quất                                 | Cây/ha             | 1.200                         |
| 2          | Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế                       | Cây/ha             | 400                           |
| 3          | Thanh Long (khóm gồm các cây leo quanh một cột trụ) | Khóm/ha            | 1.100                         |
| 4          | Cây Mận, Nhót, Táo, Roi, Dâu da, Bưởi               | Cây/ha             | 500                           |
| 5          | Cây ổi  | Cây/ha             | 550                           |
| 6          | Cây Dừa, Đào, Lê, Hồng                              | Cây/ha             | 600                           |
| 7          | Cây Na, Dâu ăn quả                                  | Cây/ha             | 1.100                         |
| 8          | Cây Chanh   | Cây/ha             | 850                           |
| 9          | Cây Quất hồng bì                                    | Cây/ha             | 900                           |
| 10         | Cây Chuối, Đu đủ, Nho                               | Cây/ha             | 2.000                         |
| 11         | Cây Dứa   | Cây/ha             | 50.000                        |
| <b>III</b> | <b>Cây công nghiệp</b>                              |                    |                               |
| 1          | Quế   | Cây/ha             | 4.000                         |
| 2          | Cà phê  | Cây/ha             | 2.400                         |
| 3          | Chè (phân tán)                                      | Cây/ha             | 3.300                         |
| <b>IV</b>  | <b>Cây lấy gỗ</b>                                   |                    |                               |
| 1          | Hồi   | Cây/ha             | 500                           |
| 2          | Trầu, Sờ  | Cây/ha             | 1.100                         |
| 3          | Lát hoa   | Cây/ha             | 800                           |

|          |  |                    |       |
|----------|--|--------------------|-------|
| 4        | Mỡ   | Cây/ha             | 2.500 |
| 5        | Thông  | Cây/ha             | 2.000 |
| 6        | Trám   | Cây/ha             | 800   |
| 7        | Bạch đàn   | Cây/ha             | 1.660 |
| 8        | Muồng  | Cây/ha             | 800   |
| 9        | Keo  | Cây/ha             | 3.000 |
| <b>b</b> | <b>Vật Nuôi</b>                                      |                    |       |
| 1        | Nuôi Baba  | Con/m <sup>2</sup> | 01    |
| 2        | Nuôi cá giống  |                    |       |
|          | - Cá Hương (cá giống loại nhỏ, kích thước <3cm/con). | Con/m <sup>2</sup> | 200   |
|          | - Cá giống   | Con/m <sup>2</sup> | 25    |

2. Đối với các khu nuôi, trồng chuyên canh hoặc đại trà thì căn cứ bảng mật độ quy định tại khoản 1 Điều này để tính toán phương án bồi thường.

Trường hợp nuôi, trồng vượt quá mật độ quy định thì số lượng cây trồng, vật nuôi vượt quá mật độ quy định đó được hỗ trợ theo nguyên tắc sau:

a) Số lượng cây trồng, vật nuôi được hỗ trợ theo thực tế kiểm đếm nhưng tối đa không vượt quá 50% mật độ cây trồng, vật nuôi quy định.

b) Mức giá hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá của từng loại cây trồng, vật nuôi quy định.

3. Đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây thì việc xác định mật độ theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định tại điểm 1 thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

b) Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn. Giá trị bồi thường được xác định theo nguyên tắc:

- Số lượng cây sau quy diện tích nằm trong giới hạn mật độ cho phép thì được bồi thường 100% giá trị theo bảng đơn giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

- Số lượng cây sau khi quy diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép thì được hỗ trợ bồi thường bằng 30% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

#### **Điều 4. Quy định phương pháp xác định đường kính gốc để tính bồi thường, hỗ trợ**

1. Đối với Cây ăn quả: Đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (Bồ kết, Hoa hòe, Cà phê): Đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50cm.

**Chương II**  
**ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

**Điều 5. Đơn giá cây trồng**

| TT         | LOẠI CÂY TRỒNG                                | ĐVT            | Đơn giá (VNĐ) |
|------------|---|----------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Cây lương thực, thực phẩm</b>              |                |               |
| 1          | Sắn   | m <sup>2</sup> | 4.500         |
| 2          | Khoai lang                                    | m <sup>2</sup> | 4.500         |
| 3          | Ngô   | m <sup>2</sup> | 6.500         |
| 4          | Lúa các loại                                  | m <sup>2</sup> | 7.500         |
| 5          | Mạ  | m <sup>2</sup> | 13.000        |
| 6          | Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác.    | m <sup>2</sup> | 7.500         |
| 7          | Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ                     |                |               |
|            | - Khóm có số cây <10                          | Khóm           | 8.500         |
|            | - Khóm có từ 10 cây trở lên                   | Khóm           | 24.000        |
| 8          | Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...             |                |               |
|            | - Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm | Hốc            | 7.500         |
|            | - Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên        | Hốc            | 15.500        |
| 9          | Rau xanh các loại:                            |                |               |
|            | - Rau Cải ngồng, Cải làn, Đổ Cô ve, Đổ Hà lan | m <sup>2</sup> | 18.500        |
|            | - Các loại rau khác                           | m <sup>2</sup> | 9.500         |
| 10         | Cây Bâu, Bí, Mướp, Gấc, Susu                  |                |               |
|            | - Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm | Hốc            | 10.000        |
|            | - Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.       | Hốc            | 30.500        |
| <b>II</b>  | <b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>              |                |               |
| 1          | Cây Đỗ tương                                  | m <sup>2</sup> | 5.500         |
| 2          | Cây Đỗ xanh                                   | m <sup>2</sup> | 5.500         |
| 3          | Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen            | m <sup>2</sup> | 6.000         |
| 4          | Cây Lạc, Vừng                                 | m <sup>2</sup> | 8.500         |
| 5          | Cây Mía                                       |                |               |
|            | - Mới trồng đến dưới 3 tháng                  | m <sup>2</sup> | 15.500        |
|            | - Trồng trên 3 tháng                          | m <sup>2</sup> | 28.000        |
|            | - Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)   | m <sup>2</sup> | 11.000        |
| <b>III</b> | <b>Cây ăn quả</b>                             |                |               |
| <b>1</b>   | <b>Cây Nhãn, Vải</b>                          |                |               |
|            | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm         | Cây            | 53.000        |
|            | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.      | Cây            | 130.000       |
|            | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm      | Cây            | 529.000       |
|            | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm     | Cây            | 916.000       |
|            | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm     | Cây            | 1.162.000     |
|            | - Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 30 cm     | Cây            | 1.463.000     |

|          |   |     |           |
|----------|---|-----|-----------|
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 30 cm              | Cây | 1.832.000 |
| <b>2</b> | <b>Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ</b>            |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 59.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.        | Cây | 134.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm        | Cây | 567.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm       | Cây | 1.040.000 |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm       | Cây | 1.454.000 |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 20 cm              | Cây | 1.832.000 |
| <b>3</b> | <b>Cây Cam, Quýt, Na, Chanh, Quất</b>           |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 51.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm         | Cây | 142.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm          | Cây | 400.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 7 đến 10 cm        | Cây | 783.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 cm              | Cây | 1.152.000 |
| <b>4</b> | <b>Cây Lê, Mắc mật, Quất hồng bì</b>            |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 53.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.        | Cây | 129.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm        | Cây | 203.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm       | Cây | 577.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm       | Cây | 867.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 20cm               | Cây | 1.152.000 |
| <b>5</b> | <b>Cây Mít.</b>                                 |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 53.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.        | Cây | 112.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm        | Cây | 350.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm       | Cây | 515.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm       | Cây | 788.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 20 đến 25 cm       | Cây | 1.045.000 |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 25 cm              | Cây | 1.149.000 |
| <b>6</b> | <b>Cây Quế, Muồng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc.</b> |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 30.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.        | Cây | 113.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm        | Cây | 447.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm       | Cây | 636.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 25 cm       | Cây | 922.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 25 cm              | Cây | 1.149.000 |
| <b>7</b> | <b>Cây Táo, Mận, Mơ, Đào, Bưởi.</b>             |     |           |
|          | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm           | Cây | 55.000    |
|          | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm         | Cây | 152.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm        | Cây | 416.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm       | Cây | 768.000   |
|          | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm              | Cây | 838.000   |

|    |   |           |         |
|----|---|-----------|---------|
| 8  | <b>Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả</b>   |           |         |
|    | - Mới trồng, chiều cao cây <50cm  | Cây       | 33.000  |
|    | - Cây trồng chiều cao >50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả  | Cây       | 86.000  |
|    | - Cây trồng chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả   | Cây       | 120.000 |
|    | - Cây đang có quả   | Cây       | 232.000 |
| 9  | <b>Cây ổi, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thiu lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thi, Phạt thủ, Me</b>                   |           |         |
|    | - Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm   | Cây       | 33.000  |
|    | - Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.  | Cây       | 89.000  |
|    | - Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm  | Cây       | 122.000 |
|    | - Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm   | Cây       | 179.000 |
|    | - Cây trồng đường kính gốc > 15 cm  | Cây       | 244.000 |
| 10 | <b>Cây Nho, Thanh Long</b> ( <i>Nho đơn vị tính là cây; Thanh long đơn vị tính là khóm</i> )                          |           |         |
|    | - Mới trồng, chiều dài thân chính ≤ 200cm   | Cây; khóm | 51.000  |
|    | - Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả   | Cây; khóm | 175.000 |
|    | - Cây đang cho quả  | Cây; khóm | 349.000 |
| 11 | <b>Cây Đu đủ.</b>   |           |         |
|    | - Mới trồng, chưa có quả  | Cây       | 18.000  |
|    | - Đang có quả   | Cây       | 234.000 |
| 12 | <b>Chuối tiêu, Chuối tây</b>  |           |         |
|    | - Mới trồng đến dưới 1 năm  | Cây       | 16.000  |
|    | - Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa  | Cây       | 27.000  |
|    | - Đang ra hoa, có quả   | Cây       | 103.000 |
|    | - Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh ( <i>kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh</i> ) | Cây       | 12.000  |
| 13 | <b>Các loại chuối khác (chuối hột, chuối lá...)</b>   |           |         |
|    | - Mới trồng đến dưới 1 năm  | Cây       | 11.000  |
|    | - Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa  | Cây       | 18.000  |
|    | - Đang ra hoa, có quả   | Cây       | 59.000  |
|    | - Đã chặt buồng có cây con mọc xung quanh ( <i>kiểm đếm bồi thường theo số lượng cây con thực tế mọc xung quanh</i> ) | Cây       | 7.000   |
| 14 | <b>Cây Dứa</b>  |           |         |
|    | - Mới trồng   | Cây       | 3.800   |
|    | - Đang có quả   | Cây       | 5.500   |
|    | - Đã hái quả ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i> )  | Cây       | 2.700   |
| IV | <b>Cây công nghiệp lâu năm</b>  |           |         |
| 1  | <b>Cây Bò kết</b>   |           |         |
|    | - Mới trồng, đường kính <3cm  | Cây       | 42.000  |
|    | - Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm  | Cây       | 189.000 |
|    | - Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm  | Cây       | 630.000 |



|     |  |             |         |
|-----|--|-------------|---------|
|     | - Đường kính gốc > 20 cm   | Cây         | 735.000 |
| 2   | <b>Cây Hoa Hoè</b>   |             |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc <3cm   | Cây         | 16.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm   | Cây         | 105.000 |
|     | - Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm   | Cây         | 315.000 |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm   | Cây         | 367.500 |
| 3   | <b>Cây Cà phê</b>  |             |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc <2cm   | Cây         | 4.000   |
|     | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm   | Cây         | 16.000  |
|     | - Đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm  | Cây         | 105.000 |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm   | Cây         | 157.500 |
| 4   | <b>Cây Chè</b>   |             |         |
| 4.1 | <b>Cây Chè trồng phân tán</b>  |             |         |
|     | - Mới trồng đến dưới 1 năm   | Cây         | 2.650   |
|     | - Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)  | Cây         | 10.500  |
|     | - Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm  | Cây         | 83.000  |
|     | - Cho thu hoạch trên 5 năm   | Cây         | 105.000 |
| 4.2 | <b>Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài</b>   |             |         |
|     | - Mới trồng đến dưới 1 năm   | m dài/luống | 10.500  |
|     | - Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc)  | m dài/luống | 21.000  |
|     | - Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm  | m dài/luống | 31.500  |
|     | - Cho thu hoạch trên 5 năm   | m dài/luống | 37.000  |
| V   | <b>Cây lâm nghiệp</b>  |             |         |
| V.1 | <b>Cây lấy gỗ</b>  |             |         |
| 1   | Nhóm cây quý hiếm và nghiêm cấm khai thác vào mục đích thương mại: Sưa, Hoàng Đàn, Đinh, Lim, Sến, Nghiến, Trai lý |             |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm  | Cây         | 24.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm  | Cây         | 58.000  |
|     | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm   | Cây         | 254.000 |
| 2   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát Hoa</b>  |             |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm  | Cây         | 24.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm  | Cây         | 58.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm  | Cây         | 129.000 |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm  | Cây         | 220.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30 cm   | Cây         | 528.000 |
| 3   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm III: Tẻch</b>   |             |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm  | Cây         | 11.000  |

|     |   |     |         |
|-----|---|-----|---------|
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 33.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm   | Cây | 96.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20cm đến 30cm  | Cây | 192.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30cm   | Cây | 400.000 |
| 4   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não, Mơ</b>                                     |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm  | Cây | 13.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 22.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm   | Cây | 75.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm   | Cây | 155.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30cm   | Cây | 380.000 |
| 5   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc</b>                              |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm   | Cây | 16.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 24.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm   | Cây | 70.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm  | Cây | 117.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30 cm  | Cây | 255.000 |
| 6   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan.</b>                  |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm   | Cây | 8.000   |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 24.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10cm đến 20cm  | Cây | 66.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm  | Cây | 117.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30 cm  | Cây | 210.000 |
| 7   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ</b>                                       |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm   | Cây | 16.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 33.000  |
|     | - Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm   | Cây | 66.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm  | Cây | 117.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30 cm  | Cây | 188.000 |
| 8   | <b>Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng</b>                             |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc < 5cm   | Cây | 13.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm  | Cây | 22.000  |
|     | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm  | Cây | 44.000  |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm  | Cây | 117.000 |
|     | - Đường kính gốc > 30 cm  | Cây | 145.000 |
| 9   | <b>Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả; Trám; Sấu, Quế, Trầu, Sô; Hồi</b> |     |         |
| 9.1 | <b>Dẻ lấy quả</b>   |     |         |
|     | - Mới trồng, đường kính gốc <5 cm   | Cây | 16.000  |
|     | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm   | Cây | 110.000 |
|     | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm  | Cây | 275.000 |
|     | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm   | Cây | 385.000 |

|            |                                       |     |           |
|------------|---------------------------------------|-----|-----------|
|            | - Đường kính gốc > 30cm               | Cây | 550.000   |
| <b>9.2</b> | <b>Cây Trám</b>                       |     |           |
|            | - Mới trồng, đường kính gốc <2cm      | Cây | 55.000    |
|            | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm       | Cây | 130.000   |
|            | - Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm      | Cây | 230.000   |
|            | - Đường kính gốc >10cm đến 15cm       | Cây | 430.000   |
|            | - Đường kính gốc >15cm đến 20cm       | Cây | 840.000   |
|            | - Đường kính gốc >20cm đến 25cm       | Cây | 1.000.000 |
|            | - Đường kính gốc >25cm đến 30cm       | Cây | 1.330.000 |
|            | - Đường kính gốc > 30cm               | Cây | 1.670.000 |
| <b>9.3</b> | <b>Sấu, Quế, Trầu, Sờ</b>             |     |           |
|            | - Mới trồng, đường kính gốc <5 cm     | Cây | 38.000    |
|            | - Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm     | Cây | 110.000   |
|            | - Đường kính gốc >10 cm đến 20cm      | Cây | 275.000   |
|            | - Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm     | Cây | 385.000   |
|            | - Đường kính gốc > 30cm               | Cây | 495.000   |
| <b>9.4</b> | <b>Cây Hồi</b>                        |     |           |
|            | - Mới trồng, đường kính gốc <2cm      | Cây | 100.000   |
|            | - Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm       | Cây | 250.000   |
|            | - Đường kính gốc >5cm đến 10cm        | Cây | 500.000   |
|            | - Đường kính gốc >10cm đến 15cm       | Cây | 850.000   |
|            | - Đường kính gốc >15cm đến 20cm       | Cây | 1.200.000 |
|            | - Đường kính gốc >20cm đến 25cm       | Cây | 1.500.000 |
|            | - Đường kính gốc >25cm đến 30cm       | Cây | 1.650.000 |
|            | - Đường kính gốc > 30cm               | Cây | 1.800.000 |
| <b>V.2</b> | <b>Cây Tre, Trúc</b>                  |     |           |
| <b>1</b>   | <b>Cây Mai</b>                        |     |           |
|            | - Mai Cây (đã ra lá, cành)            | Cây | 18.500    |
|            | - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)     | Cây | 6.500     |
| <b>2</b>   | <b>Cây Tre, cây Hóc</b>               |     |           |
|            | - Tre, Hóc cây (đã ra lá, cành)       | Cây | 10.500    |
|            | - Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)      | Cây | 4.500     |
| <b>3</b>   | <b>Cây Mạ Pi, cây Hóp</b>             |     |           |
|            | - Cây Mạ Pi, Hóp cây (đã ra lá, cành) | Cây | 7.500     |
|            | - Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)      | Cây | 2.500     |
| <b>4</b>   | <b>Cây Vầu</b>                        |     |           |
|            | - Vầu cây (đã ra lá, cành)            | Cây | 4.500     |
|            | - Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)      | Cây | 3.500     |
| <b>5</b>   | <b>Cây Trúc, cây Dóc</b>              |     |           |
|            | - Trúc, Dóc cây (đã ra lá, cành)      | Cây | 5.500     |
|            | - Măng (Chưa có lá, cành;còn mo)      | Cây | 4.000     |

|              |  |     |           |
|--------------|--|-----|-----------|
| <b>V.3</b>   | <b>Rừng giống cung cấp hạt</b>             |     |           |
| <b>V.3.1</b> | <b>Rừng giống trồng</b>                    |     |           |
| 1            | <b>Cây thông, Xa Mộc</b>                   |     |           |
|              | - Mới trồng, đường kính < 5cm              | Cây | 50.500    |
|              | - Đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm          | Cây | 67.500    |
|              | - Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm          | Cây | 73.500    |
|              | - Đường kính gốc >20 cm                    | Cây | 285.500   |
| 2            | <b>Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn</b>         |     |           |
|              | - Mới trồng, đường kính < 5cm              | Cây | 38.500    |
|              | - Đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm          | Cây | 52.500    |
|              | - Đường kính gốc > 10cm đến 20 cm          | Cây | 105.000   |
|              | - Đường kính gốc > 20 cm                   | Cây | 285.500   |
| 3            | <b>Cây Hôi</b>                             |     |           |
|              | - Mới trồng, đường kính < 5cm              | Cây | 262.000   |
|              | - Đường kính gốc từ 5cm đến 16 cm          | Cây | 977.500   |
|              | - Đường kính gốc > 16cm -20 cm             | Cây | 1.564.000 |
|              | - Đường kính gốc > 20cm -40 cm             | Cây | 1.760.000 |
|              | - Đường kính gốc > 40 cm                   | Cây | 1.955.000 |
| <b>V.3.2</b> | <b>Rừng giống chuyển hoá từ rừng trồng</b> |     |           |
| 1            | <b>Cây thông, Xa Mộc</b>                   | Cây |           |
|              | - Đường kính gốc từ 10cm đến 20 cm         | Cây | 73.500    |
|              | - Đường kính gốc > 20 cm                   | Cây | 268.000   |
| 2            | <b>Cây Keo tai tượng, Bạch Đàn</b>         | Cây |           |
|              | - Đường kính gốc từ 10 cm đến 20 cm        | Cây | 84.000    |
|              | - Đường kính gốc > 20 cm                   | Cây | 220.000   |
| 3            | <b>Cây Hôi</b>                             | Cây |           |
|              | - Đường kính gốc từ 16cm đến 20 cm         | Cây | 1.365.000 |
|              | - Đường kính gốc > 20 cm đến 40 cm         | Cây | 1.627.500 |
|              | - Đường kính gốc > 40 cm                   | Cây | 1.890.000 |
| <b>V.3.3</b> | <b>Vườn giống cung cấp hom</b>             |     |           |
| 1            | <b>Cây Keo</b>                             | Cây |           |
|              | Năm trồng thứ nhất                         | Cây | 21.000    |
|              | Năm trồng thứ 2                            | Cây | 24.000    |
|              | Năm trồng thứ 3                            | Cây | 28.500    |
| 2            | <b>Cây Bạch đàn</b>                        | Cây |           |
|              | Năm trồng thứ nhất                         | Cây | 23.000    |
|              | Năm trồng thứ 2                            | Cây | 27.500    |
|              | Năm trồng thứ 3                            | Cây | 32.500    |
| <b>V.3.4</b> | <b>Vườn ươm cây giống</b>                  |     |           |
|              | Bồi thường chi phí di chuyển.              | Cây | 125       |

| <b>VI</b> | <b>Các loại cây khác</b>                       |                |        |
|-----------|--|----------------|--------|
| 1         | <b>Các loại cây thuốc nam</b>                  |                |        |
|           | - Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...      | Khóm           | 24.000 |
| 2         | <b>Cây hoa các loại</b>                        |                |        |
|           | - Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu            |                |        |
|           | + Trồng trên đất theo luống                    | m <sup>2</sup> | 55.000 |
|           | + Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)  | Cây            | 22.000 |
|           | - Các loài hoa khác                            |                |        |
|           | + Trồng trên đất theo luống                    | m <sup>2</sup> | 24.000 |
|           | + Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)  | Cây            | 2.500  |
| 3         | <b>Cây trồng làm hàng rào</b>                  |                |        |
|           | - Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...    | m.dài          | 12.000 |
| 4         | <b>Cây trồng lấy lá</b>                        |                |        |
|           | - Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm... | m <sup>2</sup> | 4.500  |
|           | - Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc               | m <sup>2</sup> | 1.650  |

#### **Điều 6. Đơn giá vật nuôi**

| <b>TT</b> | <b>LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)</b>             | <b>ĐVT</b>          | <b>Đơn giá (VNĐ)</b> |
|-----------|--|---------------------|----------------------|
| 1         | Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)                 | đồng/m <sup>2</sup> | 8.000                |
| 2         | Tôm, Cua, Ốc, Éch nuôi chuyên canh                     | đồng/m <sup>2</sup> | 22.500               |
| 3         | Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):              |                     |                      |
|           | - Mối nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.             | đồng/con            | 50.000               |
|           | - Trọng lượng từ 100-250g/con.                         | đồng/con            | 80.000               |
|           | - Trọng lượng trên 250g/con, hỗ trợ chi phí khai thác. | đồng/con            | 4.000                |
| 4         | Chuyên canh ươn, nuôi cá giống                         |                     |                      |
|           | - Cá Hương (kích thước <3cm/con)                       | đồng/m <sup>2</sup> | 28.000               |
|           | - Cá giống (kích thước >3cm/con)                       | đồng/m <sup>2</sup> | 15.000               |

### **Chương III** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt**

1. Đối với các loại cây trồng vật, nuôi không có tên trong bảng giá quy định tại Điều 5, Điều 6 của Quy định này, khi lập phương án bồi thường tùy từng trường hợp cụ thể vận dụng áp giá bồi thường theo giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt (không có nhóm cây trồng tương tự) thì lập đơn giá riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Riêng đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành bản phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để xác định cây ở nhóm gỗ nào thì xem xét áp dụng đơn giá bồi thường ở nhóm gỗ đó. Đối với các loài cây lâm nghiệp lấy gỗ thuộc nhóm cây quý hiếm (Đinh, Lim, Sến, Nghiến, Trai Lý) và nhóm nghiêm cấm khai thác, sử dụng vào mục đích thương mại (Sưa, Hoàng Đàn...) có đường kính gốc từ 20cm trở lên khi giải phóng mặt bằng bắt buộc phải chặt hạ thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường riêng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân bị trưng dụng (không phải thu hồi) đất trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, đất nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng đến sản xuất thì được bồi thường số vụ thiệt hại không sản xuất được tính từ khi Nhà nước trưng dụng đất đến thời điểm trả lại đất nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại quy định này.

3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm (gồm các cây: sắn, khoai lang, ngô, lúa, mạ, các loại khoai khác, rau xanh các loại, đỗ tương, đỗ xanh, thuốc lá, thuốc lào, thạch đen, vừng, lạc, mía):

a) Cây lâu năm được tính bồi thường 100% giá trị cây trồng đó.

b) Cây hàng năm trồng xen kẽ: Tính giá trị bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó trong bảng đơn giá.

4. Đơn giá cây rừng giống cung cấp hạt, vườn cây giống cung cấp hom tại Điều 5 Quy định này chỉ áp dụng khi rừng, vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống, rừng giống.

5. Đối với nhóm Cây cảnh khi giải phóng mặt bằng phải di chuyển thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

6. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (cây không nằm trong vùng đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng 30% đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

## **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Các nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối với những dự án đã và đang thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm theo các tiêu chí quy định tại Quyết định 04/2012/QĐ-UBND ngày 24/2/2012 và Quyết định 03/2013/QĐ-UBND ngày 05/3/2013 trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định 04/2012/QĐ-UBND ngày 24/2/2012 và Quyết định 03/2013/QĐ-UBND ngày 05/3/2013 để lập, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ. Đối với Dự án chưa thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm mà Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Thương**